

## PHÂN BIỆT CÁCH DÙNG “NO” VÀ “KO TO” TRONG TIẾNG NHẬT HIỆN ĐẠI

TRẦN SƠN\*

**T**rong ngữ pháp tiếng Nhật, người Nhật dùng nhiều loại trợ từ. Trợ từ NO là một trong những trợ từ được sử dụng khá rộng rãi. Còn KOTO là một danh từ hình thức thường đi sau một động từ, một tính từ hoặc một cụm chủ vị thể hiện nội dung sự thể, tình trạng của một suy nghĩ, một phát ngôn hay một tri thức v.v...

Trong quá trình học tập và nghiên cứu tiếng Nhật, người học thấy có trường hợp cách dùng trợ từ NO gần giống với cách dùng danh từ KOTO. Vậy làm thế nào để phân biệt được cách dùng NO và KOTO trong những trường hợp ấy? Qua nghiên cứu chúng tôi thấy như sau:

### I. Về Trợ từ NO

Trợ từ NO trong tiếng Nhật được sử dụng rất nhiều vì nó giữ vai trò khá quan trọng trong quan hệ cú pháp của tiếng Nhật. Trợ từ NO có hai chức năng: *chức năng liên kết* và *chức năng thay thế*. Sau đây xin giới thiệu hai chức năng của trợ từ NO.

#### 1. Chức năng liên kết

Trợ từ NO thường đi giữa hai danh từ (đại từ, số từ) để chỉ mối quan hệ *sở hữu*, *phụ thuộc*, *tính chất*, *tương đương* hay *ẩn động từ*... NO còn đi ở cuối câu, đi ở giữa câu là để thể hiện nhiều nghĩa khác nhau.

##### 1.1. Dùng trợ từ NO giữa hai danh từ

Ví dụ:

a) これは あなたの財布じゃないですか。

Đây có phải chiếc ví của anh không? (sở hữu)

b) こちらは 東京電力の田中さんです。  
Đây là ông Tanaka bên Công ty điện lực Tôkyô.(phụ thuộc)

c) 病気の人を見舞う。

Đi thăm người ốm. (tính chất)

d) 彼女にバラの花を贈りました。

Tôi đã tặng hoa hồng cho cô ấy. (tính chất)

e) 友人の和夫に相談しました。

Tôi đã trao đổi với Kazuo bạn tôi. (tương đương)

g) 社長の木村さんをご紹介しましう。

Tôi xin giới thiệu ông Kimura là Giám đốc Công ty.(tương đương)

h) 自転車の修理を頼んだ。(自転車を修理するのを頼んだ)。

Tôi đã đưa xe đạp đi chữa rồi. (ẩn động từ)

i) アメリカからの観光客を案内する。  
(アメリカから来た観光客を案内する)

Hướng dẫn khách du lịch từ Mỹ sang. (ẩn động từ)

k) 京都までのバスに乗った。(京都まで行くバスに乗った)。

Tôi đã đi chuyến xe buýt đến Kyôto. (ẩn động từ)

Câu (a) dùng NO chỉ quan hệ sở hữu, tiếng Việt thường dịch là "của".

Câu (b) dùng NO chỉ quan hệ phụ thuộc "Ông Tanaka thuộc Cty điện lực...", người thuộc cơ quan nào đó.

Câu (c) và (d) dùng NO đi sau danh từ chỉ tính chất "bệnh" (ốm) và "bara"(hoa hồng).

Câu(e) và (g) dùng NO chỉ quan hệ tương đương giữa "bạn tôi" và "Kazuo "(bạn tôi tên là Kazuo), giữa "Giám đốc" và "Ông Kimura"(Giám đốc tên là Kimura).

Câu (h) dùng NO sau danh từ "xe đạp", nhưng thực ra trước trợ từ NO là một kết cấu động tân "chữa xe đạp", câu dịch ra tiếng Việt là dịch ý, nếu dịch sát nghĩa phải là "Tôi đã nhờ việc (thợ) sẽ chữa xe đạp".

Câu (i) dùng NO đi sau một kết cấu trạng ngữ "từ Mỹ", nhưng thực ra trước NO là một câu nhỏ "Khách du lịch đến từ Mỹ".

Còn câu (k) cũng vậy, NO đi sau một kết cấu trạng ngữ "đến Kyôto", nhưng thực ra

\* Tiến sĩ, trường Đại học Ngoại Thương.

dùng trợ từ NO trong câu này *thay cho* động từ "iku"(đi), nếu dịch sát nghĩa câu này là "(Tôi) đã ngồi xe buýt đi đến Kyoto".

1.2. Dùng trợ từ NO ở cuối câu

Ví dụ :

a) A. 明子ちゃんは、なにをして遊びたいの？

Cháu Akiko ! Cháu thích chơi gì ?

B. バドミントン。

Dạ, cháu thích cầu lông.

(NO ở cuối câu là hình thức nghi vấn khi hỏi chuyện nhẹ nhàng đối với trẻ con hoặc người thân)

b) 春子 : 正子さん、朝日高校出身なんですって？私もよ。Haruko: Masako ! Cậu học trường cấp 3 Asahi đây à?

Tớ cũng học ở trường ấy đây !

正子 : へえ、春子さんも朝日高校出身なの。

Masako: Ó ! Haruko cũng học trường Asahi à ?

(NO dùng ở cuối câu là để *xác nhận lại*)

c) A. あした映画に行きませんか。

Ngày mai cậu có đi xem phim không ?

B. 残念だけど、明日はほかに用事があるの。

Rất tiếc nhưng... ngày mai có lẽ bận.

(NO dùng ở cuối câu là để *biểu thị sự suy đoán nhẹ nhàng*)

d) 明日は早いんだから、今晚は早く寝るの。

Ngày mai đi sớm, tối nay ngủ sớm đi !

(NO dùng ở cuối câu để *thể hiện cách nhắc nhở nhẹ nhàng*)

1.3. Dùng trợ từ NO sau động từ, tính từ

Thường dùng theo mẫu câu : Vru+ NO Vnai+ NO to V (động từ nguyên dạng +NO động từ phủ định+ NO trợ từ TO động từ)

hoặc A+NO Akunai+NO to V (tính từ đuôi i+NO tính từ phủ định+NO trợ từ TO động từ)

Ví dụ :

a) 行くの行かないのと言い争っている。

Họ đang tranh cãi nhau đi hay không đi. (trình bày *hai khả năng*)

b) A. 北海道、寒かったですよ。

Hokkaido chắc là rét lắm ?

B. 寒いのが寒くないのって。耳が凍るんじゃないかと思ったよ。

Rét quá đi chứ. Tôi thấy công cả tai. (chỉ *mức độ gay gắt*)

2. Chức năng thay thế

Trợ từ NO có thể thay thế cho một danh từ, danh từ hoá một động từ (tính từ, cụm từ, thậm chí cả một câu đơn).

2.1. Trợ từ NO thay thế cho một danh từ

2.1.1 Dùng trợ từ NO thay thế cho danh từ đã nêu ở trước để tránh lặp lại.

Ví dụ :

a) お風呂は ぬるいのが 好きです。(NO thay thế *Ofuro*)

Tắm thì tôi thích tắm nóng vừa thôi.

b) 音楽は 静かなのが 好きです。(NO thay thế *Ongaku*)

Âm nhạc thì tôi thích loại nhạc nhẹ.

c) 電気製品はこの会社のが 使いやすい。(NO thay thế *Denkiseihin*)

Về đồ điện thì sản phẩm của Công ty này dùng tốt.

Câu (a) trợ từ NO thay thế cho danh từ đã nêu ở đầu câu là "ofuro" (việc tắm).

Câu (b) thay thế cho danh từ nêu ở đầu câu là "ongaku"(âm nhạc).

Câu (c) thay thế thay thế cho danh từ nêu ở đầu câu là "denkiseihin" (đồ điện).

2.1.2 Dùng trợ từ NO thay thế cho một danh từ nêu ở sau là thành phần vị ngữ trong câu vị ngữ danh từ. Trợ từ NO trong câu này có nghĩa tương đương với danh từ làm thành phần vị ngữ của câu. Danh từ làm vị ngữ trong câu này thường là danh từ riêng như tên người, tên đồ vật...

Ví dụ :

a) この赤いのは 丸の内線です。

Tuyến màu đỏ là tuyến Marunouchi (tuyến tàu điện).

b) あそこに止まっているのは 渋谷行きです。

Chiếc xe đỗ đằng kia là xe đi Shibuya (xe buýt).

Câu (a) trợ từ NO có nghĩa là "tuyến tàu điện".

Câu (b) trợ từ NO có nghĩa là "xe buýt đi Shibuya".

Trong tiếng Việt bắt buộc phải dùng hai lần danh từ :

Tuyến này là tuyến...

Chiếc xe ... là xe... vì không có cách dùng No như trong tiếng Nhật.

2.1.3. Dùng trợ từ NO thay cho một danh từ mà hai bên đối thoại đều *ngâm hiểu* hoặc vật đó ở ngay trước mặt hai người đang đối thoại. Tương đương với nghĩa trong tiếng Việt như là *loại, nơi, người, cái, thứ*...

Ví dụ :

a) 大きいのは いくらですか。(りんご)

Loại to bao nhiêu tiền a? (thay cho táo)

b) ひもがついているのを 見せてください。(靴)

Cho tôi xem loại có dây. (thay cho giày)

c) 私が生まれたのは 東北です。(ところ)

Nơi tôi sinh ra là vùng Đông Bắc. (thay cho nơi, chỗ)

d) あそこに立っているのは だれですか。(人)

Người đứng đằng kia là ai đấy? (thay cho người)

e) 写真がおもしろくなれば、もっと大きいのを 買うつもりです。(カメラ)

Nếu tôi thích chụp, tôi sẽ mua chiếc to hơn. (thay cho máy ảnh)

d) CD というのは 何ですか。(物)

Cái gọi là CD là cái gì? (thay cho vật dụng)

2.1.4. Dùng trợ từ NO có thể lược bớt danh từ ở sau khi vật dụng đó ở ngay trước mặt hai người đối thoại để chỉ sở hữu hoặc không phải nhắc lại danh từ đã nói ở trước.

Ví dụ :

a) これはわたしのです。

Đây là của tôi. (vật dụng ở ngay trước mặt hai người, chỉ sở hữu)

b) この電話はこわれているので、となりの部屋のをお使いください。

Máy điện thoại này hỏng, xin hãy dùng máy của phòng bên cạnh.

(dùng NO để không phải nhắc lại danh từ đã nêu ở đầu câu)

c) ラーメンなら、駅前のそば屋のが安くておいしいよ。

Nếu ăn mì nước thì mì của quán trước cửa ga là rẻ và ngon đấy.

2.2. Dùng Trợ từ NO để danh từ hoá một câu đơn làm tân ngữ hoặc làm bổ ngữ trong câu.

Ví dụ :

a) 彼が来るのを 待ちます。

Tôi chờ anh ấy đến.

b) 私は あの男が人を殺すのを 見ました。

Tôi nhìn thấy người đàn ông đó giết người.

c) この部屋にいると、彼女が毎晩歌を歌うのが聞こえます。

Cứ ở phòng này là tôi nào tôi cũng nghe thấy cô ta hát.

Câu (a) trợ từ NO có tác dụng danh từ hoá một câu đơn "Anh ấy đến " để làm tân ngữ cho động từ "chờ ".

Câu (b) trợ từ NO có tác dụng danh từ hoá một câu đơn "Người đàn ông đó giết người " để làm tân ngữ cho động từ "nhìn thấy ".

Câu (c) trợ từ NO có tác dụng danh từ hoá một câu đơn "Cô ta hát" để làm bổ ngữ cho động từ "nghe thấy". Động từ "nghe thấy" trong tiếng Nhật là nội động từ, nên câu đơn "Cô ta hát" phải là bổ ngữ (NO đi với trợ từ GA làm bổ ngữ, nếu làm tân ngữ thì NO đi với trợ từ WO).

2.3. Trợ từ NO có thể thay thế cho KOTO.

KOTO là một danh từ hình thức (loại danh từ không đứng một mình trong câu, luôn phải kết hợp với các từ khác mới lộn nghĩa). KOTO thường đi sau động từ để tạo ra cụm danh động. Trong trường hợp này dùng NO thay cho KOTO để cho cách nói nhẹ nhàng hơn.

Ví dụ :

佐藤さんは 写真を撮ることが 好きです。

→ 佐藤さんは 写真を撮るのが 好きです。

Anh Sato thích chụp ảnh.

Khi dùng tính từ thích (suki) trong tiếng Nhật thì luôn luôn phải có bổ ngữ là cái gì, là ai tức là thích việc gì, thích ai v.v...Nếu đôi tượng bổ ngữ là động từ thì phải thêm KOTO vào sau động từ đó + trợ từ ga để tạo thành bổ ngữ của tính từ "suki". Câu trên trong tiếng Nhật phải là "Anh Sato thích việc chụp ảnh".

Ví dụ tiếp :

a) 日本人と電話で話すことは、むしろかしい。

→ 日本人と電話で話すのは、むしろかしい。

Nói chuyện điện thoại với người Nhật rất khó.

b) 私は 絵を見るのが 好きです。

→ 私は 絵を見るのが 好きです。

Tôi thích xem tranh.

c) すみません。洗濯することを手伝ってください。

→ すみません。洗濯するのを手伝ってください。

Xin lỗi. Chị giặt giúp tôi nhé !

2.4. Trợ từ NO có thể thay thế cho trợ từ GA

## Nghiên cứu khoa học

Khi trợ từ GA giữ vai trò xác định danh từ đi trước nó là chủ ngữ con (chủ ngữ của một câu nhỏ trong cụm chủ vị làm chủ ngữ).

Ví dụ :

ビールの冷えたのは 1 2 ないですか。

Không có loại bia ướp lạnh hả cô ?

NO1 thay cho GA là chủ ngữ câu nhỏ : bia được ướp lạnh.

NO2 làm chức năng danh từ hoá cụm chủ vị làm chủ ngữ của câu : loại bia ướp lạnh thì không có.

袋の中にリンゴの腐ったのが入っていた。

1 2

Trong túi có quả táo bị thối.

NO1 thay cho GA là chủ ngữ câu nhỏ : táo bị thối.

NO2 làm chức năng danh từ hoá cụm chủ vị làm chủ ngữ của câu : quả táo bị thối nằm trong túi.

### II. Về danh từ hình thức KOTO

1. KOTO theo đúng nghĩa của KOTO là việc hay chuyện gì đó. Người ta thường nói KOTO là KOTO.

Ví dụ :

a) 何か おもしろいことないかなあ。

Có chuyện gì hay hay không nhỉ ?

b) 私がきのう言ったこと、おぼえてる？

Chuyện tớ nói hôm qua câu còn nhớ chứ ?

c) 何でも好きなことをやってよい。

Nên làm bất cứ việc gì mà mình thích.

d) きのう 何かいいことをしましたか。

Hôm qua bạn đã làm được việc gì tốt ?

e) 私は昔 木から落ちた時のことを思い出しました。

Tôi nhớ ra rồi chuyện hồi xưa tôi bị ngã từ trên cây xuống.

2. Dùng KOTO để cân đối nghĩa hai vế của câu vị ngữ danh từ (có nghĩa là chủ ngữ là một danh từ thì vị ngữ cũng phải là một danh từ). Nhưng khi vị ngữ là một động từ thì phải dùng thêm KOTO vào sau động từ đó (danh từ hoá động từ) để cân đối nghĩa với vế chủ ngữ.

2.1. Công thức 1 : N wa V + KOTO desu (danh từ làm chủ ngữ, vị ngữ gồm : Động từ + KOTO desu)

Ví dụ :

a) 私の趣味は 切手を集めることです。

Sở thích của tôi là chơi tem.

b) マナさんのいい点は 悪いことであっても、負けずにがんばることです。

Ưu điểm của chị Mana là dù có gặp trở ngại gì vẫn cố gắng vươn lên

Trong tiếng Nhật không thể dùng như câu tiếng Việt "Sở thích của tôi là chơi tem" được. Bởi vì sở thích là một danh từ đi với chơi tem là một cụm động tân, nên trong tiếng Nhật bắt buộc phải thêm KOTO vào sau động từ để danh từ hoá cụm động tân "chơi tem" thành "việc chơi tem". Điểm này, người Việt nam khi học tiếng Nhật rất dễ quên không dùng KOTO vào sau động từ vì bị ảnh hưởng của cách nói tiếng Việt.

2.2. Công thức 2 : V + KOTO wa A.

Na + KOTO desu

(chủ ngữ gồm V+KOTO wa , vị ngữ gồm tính từ 1 hoặc tính từ 2 + KOTO desu )

Ví dụ :

a) スポーツをすることはいいことです。

Chơi thể thao là một việc tốt.

b) たばこをすうことは悪いことです。

Hút thuốc lá là một việc có hại.

c) 寝ることと食べることは大切なことです。

An và ngủ là những việc quan trọng.

d) たばこをすうことは他人の健康を害することです。

Hút thuốc lá làm ảnh hưởng tới sức khoẻ người khác.

Trong câu tiếng Việt thì phần chủ ngữ không cần dùng "việc ăn và việc ngủ", nhưng trong câu tiếng Nhật không thể thiếu KOTO đi sau động từ ăn và ngủ vì chủ ngữ trong câu tiếng Nhật bao giờ cũng phải là dạng danh từ.

2.3. Công thức 3: Na + KOTO wa V + KOTO desu

(chủ ngữ gồm tính từ 2 + KOTO wa vị ngữ gồm V+KOTO desu)

Ví dụ :

a) あなたの好きなことは、どんなことですか。

Bạn thích môn gì ?

b) 私の好きなことは 走ることです。

Tôi thích môn chạy. (Việc mà tôi thích là việc chạy)

Mẫu câu này chỉ có trong tiếng Nhật, không có trong tiếng Việt, nên người học cần lưu ý khi vận dụng phải nhớ mẫu câu tiếng Nhật và nghĩa tiếng Việt tương đương.

3. Dùng KOTO ở cuối câu để thể hiện tình cảm của người nói có ý ra lệnh phải làm như thế. Trong tiếng Việt thường dịch là "phải".

Ví dụ :

a) 休むときは、必ず学校に連絡すること。

Khi nghỉ phải báo cho Trường biết.

b) 教室を授業以外の目的で使用するとき、前もって申請をすること。

Khi muốn sử dụng phòng học vào việc khác thì phải xin phép trước.

c) 体育館には土足ではないこと。

Không được đi chân đất trong Nhà tập thể thao. (Vào nhà tập phải đi giày thể thao)

Hình thức này có thể dùng để viết ở Bảng thông báo về những quy định, nội quy của cơ quan, trường học v.v.. để yêu cầu mọi người phải thực hiện.

4. Dùng cụm từ ".....*kotoga dekiru* " để biểu thị khả năng của động từ đi trước. Đây là hình thức chuyển đổi động từ nguyên dạng thành cụm động từ khả năng một cách dễ dàng nhất. Động từ nguyên dạng + *kotoga dekiru* = Cụm động từ khả năng.

Ví dụ :

a) 彼は 日本語の新聞を読むことができる。

Anh ấy có thể đọc được báo tiếng Nhật.

b) 私は 2キロメートルぐらい泳ぐことができる。

Tôi có thể bơi được khoảng 2 ki-lô-mét.

c) 残念ですが、ご要望にお答えすることはできません。

Rất tiếc là chúng tôi không thể đáp ứng được nguyện vọng của bạn.

5. Dùng cụm từ ".....*kotoga ooi* " có nghĩa là đa số, phần lớn. Trong tiếng Việt thường dịch nghĩa tương đương là " phần nhiều, có nhiều lúc".

Ví dụ :

a) 私は日曜日は うちで寝ていることが多い。

Ngày chủ nhật phần nhiều tôi ngủ ở nhà.

b) 山田さんは 仕事中にいなくなることが多い。

Anh Yamada phần nhiều vắng mặt trong giờ làm việc.

c) 日本語が分からないために、いろいろ困ることが多い。

Vì không biết tiếng Nhật nên có nhiều lúc rất lúng túng.

6. Dùng cụm từ ".....*kotoga aru*" để thể hiện ý nghĩa từng trải, có kinh nghiệm từ trước. Động từ đi trước cụm từ này thường

dùng thì quá khứ. Mẫu câu sẽ là : **Vta+kotoga aru.**

Ví dụ :

a) 京都へ行ったことがありますか。

Bạn đi Kyoto bao giờ chưa ?

いいえ、まだないんです。

Dạ chưa.

b) そんな話は聞いたこともないよ。

Tôi cũng chưa bao giờ nghe thấy chuyện đó.

c) 高橋さんにはまだお会いしたことがありませんが、おうわさは

よく聞いています。

Tôi chưa gặp ông Takahashi bao giờ nhưng tôi hay nghe nói về ông ấy.

### III. Phân biệt cách dùng trợ từ NO và danh từ KOTO

#### 1. Trợ từ NO

Có hai chức năng liên kết và thay thế. Trong chức năng thay thế NO có thể thay thế cho KOTO được (phần 2.3 trang 5)

#### 2. Danh từ hình thức KOTO

Không có hai chức năng liên kết và thay thế như trợ từ NO. Riêng phần 2 trang 6 : KOTO có thể danh từ hoá động từ để cân đối nghĩa với về chủ ngữ, hoặc danh từ hoá động từ ở về chủ ngữ thì cũng phải danh từ hoá động từ ở về vị ngữ để cân đối hai vế. Trong trường hợp này không dùng NO thay thế được, bởi vì KOTO không có chức năng thay thế.

Tóm lại việc phân biệt cách dùng của trợ từ NO và danh từ hình thức KOTO khác nhau như những phần đã được trình bày ở trên.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. 日本語文型辞典,くろしお出版 2001 第6刷発行 (Nihongo Bunkei Ziten Kurosio Publishers 1998)

2. 茅野直子・秋元美晴著 : 外国人のための助詞・その教え方と覚え方 武蔵野書院 1989.

3. Japanese-English Sentence Equivalents. NXB ASAHI 1982.

4. 辞講談社 カラー版 日本語大辞典 Kodansha xuất bản 1992.

5. 今井幹夫 わかる日本語 第1-2-3巻 千駄ヶ谷日本語教育研究所